



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

5. PAÑCAKANIPĀTO

38.

67. Paṇṇavīsativassāni yato pabbajitā ahaṃ,
naccharāsaṅghātamattampi¹ cittassūpasamajjhagaṃ.
68. Aladdhā cetaso santiṃ kāmarāgenavassutā,
bāhā paggayha kandantī vihāraṃ pāvisiṃ ahaṃ.
69. Taṃ bhikkhunimupāgañchiṃ² yā me saddhāyikā ahu,
sā me dhammadesesi khandhāyatanadhātuyo.
70. Tassā dhammaṃ suṇitvāna ekamante upāvisiṃ,
pubbenivāsaṃ jānāmi dibbacakkhuṃ visodhitāṃ.
71. Cetopariyaññaṇaṅca³ sotadhātu visodhitā,
iddhipi me sacchikatā patto me āsavakkhayo,
chaḷabhiññā⁴ sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.
Itthaṃ sudaṃ aññatarā therī⁵ gāthāyo abhāsithā ”ti.

Aññatarātherīgāthā.

39.

72. Mattā vaṇṇena rūpena sobhaggena yasena ca,
yobbanena cupatthaddhā aññāsamatimaññihaṃ.
73. Vibhūsitvā⁶ imaṃ kāyaṃ sucittaṃ bālālāpanaṃ,⁷
aṭṭhāsiṃ vesidvāramhi luddo pāsamivoḍḍiya.⁸
74. Pilandhanaṃ vidadsentī⁹ guyhaṃ pakāsikaṃ bahuṃ,
akāsiṃ vividhaṃ māyaṃ ujjhagghantī bahuṃ janaṃ.
75. Sājja piṇḍaṃ caritvāna muṇḍā saṅghāṭipārūtā,
nisinnā rukkhamūlamhi avitakkassa lābhini.
76. Sabbe yogā samucchinnā ye dibbā ye ca mānūsā,
khepetvā āsave sabbe sītibhūtāṃhi nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ vimalātherī¹⁰ gāthāyo abhāsithā ”ti.

Vimalātherīgāthā.

¹ nāccharāsaṅghātamattampi - Ma; accharāsaṅghātamattampi - Syā, PTS.

² sā bhikkhuniṃ upāgacchiṃ - Ma, Syā, PTS; sā bhikkhuniṃ upāgañchī - Sīmu 1, 2.

³ cetopariccaññaṅca - Ma; ceto pariccaññaṅca - Syā, PTS.

⁴ cha me ’bhiññā - Syā, PTS.

⁵ aññatarā bhikkhuniṃ apaññatā - Syā, PTS.

⁶ vibhūsetvā - Ma, Syā, PTS.

⁷ bālālāpanaṃ - PTS.

⁸ pāsamivotṭhiyā - Syā.

⁹ vidadsentī - Syā.

¹⁰ vimalā purāṇagaṇikā - Ma, Syā, PTS.

5. NHÓM NĂM

38.

67. “Hai mươi lăm năm kể từ khi tôi đã được xuất gia, tôi đã không chứng đắc sự an tịnh của tâm cho đâu chỉ bằng thời gian của một khảy móng tay.

68. Không đạt được sự an tịnh của ý, bị đắm nhiễm bởi sự luyện ái ở các dục, trong khi đưa hai cánh tay lên, khóc lóc, tôi đã đi vào trú xá.

69. Tôi đã đi đến gặp vị tỳ khưu ni ấy; vị ni ấy đối với tôi đã là người đáng tin cậy. Vị ni ấy đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi về (năm) uẩn, (mười hai) xứ, (mười tám) giới.

70. Sau khi lắng nghe Pháp của vị ni ấy, tôi đã ngồi xuống ở một góc. Tôi biết được đời sống trong thời quá khứ, thiên nhân đã được trong sạch.

71. Trí biết được tâm của người khác, và nhĩ giới đã được trong sạch. Thần thông cũng đã được tôi chứng ngộ, sự cạn kiệt của các lậu hoặc đã được tôi đạt đến, sáu Thắng Trí đã được chứng ngộ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Một trưởng lão ni khác đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của một trưởng lão ni khác.

39.

72. “Bị say mê với màu da, dáng vóc, vẻ đẹp, và tiếng tăm, và kiêu kỳ với tuổi thanh xuân, tôi đã khinh khi những người đàn bà khác.

73. Sau khi trang điểm thân này vô cùng sắc sỡ, với sự lừa dối những kẻ ngu, tôi đã đứng ở cửa lớn của tiệm buôn phấn bán hương, tựa như người thợ săn giăng ra bẫy mồi.

74. Trong khi phô bày sự chưng diện, bộ phận kín được bộc lộ nhiều nơi, tôi đã làm nhiều trò ma mãnh trong khi cười giỡn với đám đông người.

75. Hôm nay, tôi đây, sau khi đi khất thực, đầu cạo, trùm lên y hai lớp, ngồi xuống ở gốc cây, có sự đạt được trạng thái vô tâm (nhị thiên).

76. Tất cả các sự trói buộc thuộc về cõi trời và thuộc về loài người đã được trừ tuyệt. Sau khi quăng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi có được trạng thái mát mẻ, chứng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Vimalā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Vimalā.

40.

77. Ayoniso manasikārā kāmarāgena aṭṭitā,¹
ahosiṃ uddhatā² pubbe citte avasavattinī.
78. Pariyuṭṭhitā kilesehi³ subhasaññānuvattinī,⁴
samaṃ cittassa nālabhiṃ⁵ rāgacittavasānugā.
79. Kisā paṇḍu vivaṇṇā ca sattavassāni cāri 'haṃ,
nāhaṃ divā vā rattim vā sukhaṃ vindiṃ sudukkhitā.
80. Tato rajjuṃ gahetvāna pāvisiṃ vanamantaraṃ,
varaṃ me idha ubbandhaṃ yañca hīnaṃ punācare.
81. Daḷhaṃ pāsamaṃ⁶ karitvāna rukkhasākhāya bandhiya,
pakkhipiṃ pāsamaṃ gīvāya⁷ atha cittaṃ vimucci me "ti.
Itthaṃ sudaṃ sihā therī gāthāyo abhāsithā "ti.

Sihātherīgāthā.

41.

82. Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa nande samussayaṃ,
asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitam.
83. Yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ,
duggandhaṃ pūtikaṃ vāti bālānaṃ abhinanditam.
84. Evametam avekkhantī rattindivamatanditā,
tato sakāya paññāya abhinibbijja⁸ dakkhisam.⁹
85. Tassā me appamattāya vicinantiyā yoniso,
yathābhūtaṃ ayaṃ kāyo diṭṭho santarabāhiro.
86. Atha nibbindahaṃ¹⁰ kāye ajjhattañca virajjahaṃ,
appamattā viṣaṃyuttā upasantāmi nibbutā "ti.
Itthaṃ sudaṃ sundarīnandā¹¹ therī gāthāyo abhāsithā "ti.

Sundarīnandātherīgāthā.

¹ addhitā - Syā; additā - PTS.

² uddhatā - Syā, PTS.

³ klesehi - Ma.

⁴ sukhasaññānuvattinī - Syā, PTS.

⁵ na labhiṃ - Ma, Sīmu.

⁶ daḷhapāsamaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ gīvāyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ abhinibbijja - Ma; abhinibbijja - Syā, PTS, Sīmu.

⁹ dikkhisim - Sīmu.

¹⁰ nibbindihaṃ - Sīmu.

¹¹ nandā - Syā, PTS.

40.

77. “Có sự tác ý không theo đúng đường lối, bị khổ sở vì sự luyện ái ở các dục, trước đây tôi đã tự kiêu, không làm chủ được việc kiểm soát ở tâm.

78. Bị xâm nhập bởi các phiền não, có khuynh hướng nhận biết về nét đẹp (tịnh tướng), có sự chiều theo tác động của tâm luyện ái, tôi đã không đạt được sự bình lặng của tâm.

79. Bị ốm o, vàng vọt, và xuống sắc, tôi đã sống bảy năm. Tôi đã không tìm thấy sự an lạc vào ban ngày hoặc ban đêm, vô cùng khổ sở.

80. Do đó, tôi đã cầm lấy sợi dây thừng rồi đã đi vào bên trong khu rừng. Ở đây, việc treo lên (tự vãn) đối với tôi là cao quý hơn việc tôi trở lại thực hành đời sống thấp kém (của người tại gia).

81. Sau khi đã thực hiện cái thông lọng chắc chắn, sau khi đã buộc ở cành cây, tôi đã quàng cái thông lọng vào cổ, khi ấy tâm của tôi đã được giải thoát (khỏi tất cả các lậu hoặc).”

Trưởng lão ni Sīhā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sīhā.

41.

82. “*Này Nandā, cô hãy nhìn thấy xác thân là bệnh hoạn, không trong sạch, hôi thối, hãy tu tập tâm được chuyên nhất, khéo được định tĩnh, về (để mục) tử thi.*¹

83. *Thân này như thế nào thì xác kia như vậy, xác kia như thế nào thì thân này như vậy. Nó bốc mùi khó chịu, hôi thối, lại được hứng thú đối với những kẻ ngu.*

84. *Trong khi xem xét xác thân này như thế, không biếng nhác, cả ngày lẫn đêm, kể đó, với trí tuệ của mình, sau khi đã phân thích thấu đáo, cô sẽ nhìn thấy.’*

85. Tôi đây, không bị xao lãng, trong lúc đang suy xét theo đúng đường lối, đã nhìn thấy thân này đúng theo bản thể, cả bên trong lẫn bên ngoài.

86. Rồi tôi đã nhàm chán xác thân, và tôi đã không còn luyện ái ở nội phần. Không bị xao lãng, không còn bị trói buộc, tôi có được trạng thái an tịnh, chứng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Sundarīnandā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sundarīnandā.

¹ Câu kệ 82 giống câu kệ 19.

42.

87. Aggim candañca suriyañca¹ devatā ca namassiham,
nadititthāni gantvāna udakam oruhāmiham.
88. Bahuvatasamādānā² aḍḍham sīsassa olikhim,
chamāya seyyam kappemi rattim bhattam³ na bhuñjijham.⁴
89. Vibhūsāmaṇḍanaratā nahāpanucchāsanehi⁵ ca,
upakāsim imam kāyam kāmarāgena aṭṭitā.⁶
90. Tato saddham labhitvāna pabbajim anagāriyam,
disvā kāyam yathābhūtam⁷ kāmarāgo samūhato.
91. Sabbe bhavā samucchinnā icchā ca patthanāpi ca,
sabbayogavisamyuttā santim pāpuṇi⁸ cetaso ”ti.
Ittham sudam nanduttarā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Nanduttarātherīgāthā.

43.

92. Saddhāya pabbajitvāna agārasmānagāriyam,
vicariham tena tena lābhasakkāra-ussukā.
93. Riñcivā paramam attham hīnam atthamaseviham,
kilesānam vasam gantvā sāmāññattham na bujjijham.⁹
94. Tassā me ahu samvego nisinnāya vihārake,
ummaggapaṭipannamhi taṇhāya vasamāgatā.
95. Appakam jivitam mayham jarā vyādhi ca maddati,
jarāya bhijjate¹⁰ kāyo na me kālo pamajjitum.
96. Yathābhūtam avekkhantī¹¹ khandhānam udayabbayam,
vimuttacittā utthāsim kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.
Ittham sudam mittākālī¹² therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mittākālītherīgāthā.

¹ sūriyañca - Ma, PTS.

² bahūvatasamādānā - Ma, Syā, PTS.

³ rattibhattam - Syā, PTS.

⁴ bhuñjijham - Ma.

⁵ nhāpanucchādanehi - Ma, PTS; nhāpanacchādanehi - Syā.

⁶ addhitā - Syā; additā - PTS.

⁷ tathābhūtam - PTS.

⁸ pāpuṇim - Syā, PTS.

⁹ nirajjijham - Syā, PTS.

¹⁰ purāyam bhijjati - Ma, Syā, PTS.

¹¹ apekkhantī - PTS.

¹² mittākālī - Ma; mittakālī - Syā, PTS.

42.

87. “Tôi đã lễ bái ngọn lửa, mặt trăng, mặt trời, và chư Thiên. Sau khi đi đến các bến nước ở các con sông, tôi đã lội xuống nước.

88. Với sự thọ trì nhiều phận sự, tôi đã cạo một nửa đầu tóc, tôi sắp xếp việc nằm ở mặt đất, tôi đã không thọ dụng thức ăn vào ban đêm.

89. Ưa thích việc trang sức và tô điểm, với các việc tắm rửa và thoa bóp, tôi đã hầu hạ thân xác này, bị khổ sở vì sự luyến ái ở các dục.

90. Sau đó, khi đã đạt được niềm tin, tôi đã xuất gia sống đời không nhà, sau khi nhìn thấy xác thân đúng theo bản thể, sự luyến ái ở các dục đã được xóa sạch.

91. Tất cả các hữu, các sự ước muốn, và các điều mong mỏi đã được trừ tuyệt. Không còn bị trói buộc bởi tất cả các điều trói buộc, tôi đã đạt được sự an tịnh của tâm.”

Trưởng lão ni Nanduttarā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Nanduttarā.

43.

92. “Sau khi xuất gia vì lòng tin, rời nhà sống không nhà, tôi đã đi lang thang đó đây, năng nổ về lợi lộc và sự tôn vinh.

93. Sau khi đã bỏ bê mục đích tối hậu, tôi đã đeo đuổi mục đích thấp kém. Sau khi đi đến khu rừng của các phiến nảo, tôi đã không thấu hiểu được mục đích của đời sống Sa-môn.

94. Khi đã ngồi xuống ở trong trú xá nhỏ, tôi đây đã có sự chấn động. Tôi đã thực hành đường lối sai quấy, đã đi vào sự kiểm soát của tham ái.

95. Già và bệnh dẫm đạp mạng sống ít ỏi của tôi. Thân thể, khi đã bị tan vỡ bởi sự già, thì tôi không còn thời gian để xao lãng.

96. Trong khi xem xét đúng theo bản thể về sự sanh và diệt của các uẩn, với tâm đã được giải thoát, tôi đã đứng lên; lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Trưởng lão ni Mittākāli đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Mittākāli.

44.

97. Agārasmiṃ vasantīhaṃ dhammaṃ sutvāna bhikkhuno,
addasaṃ virajaṃ dhammaṃ nibbānaṃ padamaccutaṃ.
98. Sāhaṃ puttaṃ dhītarañca¹ dhanadhaññañca chaḍḍiya,
kese chedāpayitvāna pabbajim̐ anagāriyaṃ.
99. Sikkhamānā ahaṃ santi² bhāventī maggamañjasaṃ,
pahāsiṃ rāgadosañca tadekaṭṭhe ca āsave.
100. Bhikkhunī upasampajja pubbe jātimanussariṃ,³
visodhitaṃ dibbacakkhuṃ⁴ vimalaṃ sādhubhāvitaṃ.
101. Sañkhāre parato disvā hetujāte palokite,⁵
pahāsiṃ āsave sabbe sītibhūtāmi nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sakulā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sakulātherīgāthā.

45.

102. Dasa putte vijāyitvā asmiṃ rūpasamussaye,
tatohaṃ dubbalā jiṇṇā bhikkhuṃ upasaṅkamaṃ.
103. Sā me dhammadesesi khandhāyatanadhātuyo,
tassā dhammaṃ suṇitvāna kese chetvāna pabbajim̐.
104. Tassā me sikkhamānāya dibbacakkhu visodhitaṃ,
pubbenivāsaṃ jānāmi yattha me vusitaṃ pure.
105. Animittañca bhāvemi ekaggā susamāhitā,
anantarā vimokkhāsiṃ anupādāya nibbutā.
106. Pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlakā,
dhī tavatthu jare jamme⁶ natthi dāni punabbhavo ”ti.
Itthaṃ sudaṃ soṇā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Soṇātherīgāthā.

¹ puttadhītarañca - PTS; dhītañca - Sī.

² santiṃ - PTS.

³ pubbajātimanussariṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ dibbacakkhu visodhitaṃ - Ma; dibbacakkhuṃ visodhitaṃ - Syā, PTS.

⁵ palokine - Syā, PTS.

⁶ dhī tavatthu jare jamme - Ma, Syā; ṭhitivatthuj' aneja 'mhi - PTS.

44.

97. “Trong khi sống tại gia, tôi đã lắng nghe Pháp của vị tỳ khưu, tôi đã nhìn thấy pháp xa lìa bụi bặm, Niết Bàn, vị thế Bất Hoại.

98. Sau khi lìa bỏ con trai, con gái, tài sản, và lúa gạo, sau khi nhờ người cạo tóc, tôi đây đã xuất gia sống đời không nhà.

99. Trong khi là cô ni tu tập sự, trong khi tu tập Đạo Lộ thẳng tắp, tôi đã dứt bỏ ái luyến và sân hận, luôn cả các lậu hoặc đồng sanh với chúng.

100. Sau khi đã được tu lên bậc trên trở thành tỳ khưu ni, tôi đã nhớ lại đời sống trước đây. Thiên nhân đã được trong sạch, không vết nhơ, đã được tu tập tốt đẹp.

101. Sau khi nhìn thấy các hành là vô ngã, được sanh lên do nhân, (có bản chất) bị tan rã, tôi đã dứt bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi có được trạng thái mát mẻ, chứng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Sakulā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sakulā.

45.

102. “Sau khi sanh ra mười người con trai ở nơi sắc thân này, vì thế, bị yếu sức, già nua, tôi đã đi đến gặp vị tỳ khưu ni.

103. Vị ni ấy đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi về (năm) uẩn, (mười hai) xứ, (mười tám) giới. Sau khi lắng nghe Pháp của vị ni ấy, tôi đã cạo tóc, và đã xuất gia.

104. Trong khi tôi đây là cô ni tu tập sự, Thiên nhân (của tôi) được trong sạch, tôi biết đời sống trước đây, nơi tôi đã sống trước đây.

105. Và tôi tu tập về vô tướng, được chuyên nhất, khéo được định tĩnh. Liên khi đó, tôi đã được giải thoát, chứng được Niết Bàn, không còn chấp thủ.

106. Năm uẩn đã được biết toàn diện, chúng tồn tại với gốc rễ đã được chặt đứt. Nay bà già đáng thương, thật xấu hổ cho người! Giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Trưởng lão ni Soṇā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Soṇā.

46.

107. Lūnakesī paṅkadharī ekasāṭī pure carim,
avajje vajjamatinī vajje cāvajjadassinī.
108. Divāvihārā nikkhamma gijjhakūṭamhi pabbate,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhataṃ.
109. Nihacca jāṇuṃ vanditvā sammukhā pañjaliṃ¹ akaṃ,²
ehi bhaddeti maṃ avaca³ sā me āsūpasampadā.
110. Ciṇṇā aṅgā ca magadhā vajjī kāsī ca kosalā,
anaṇā paṇṇāsavassāni raṭṭhapiṇḍamabhuñjīhaṃ.
111. Puññaṃ vata pasavi⁴ bahuṃ sappañño vatāyaṃ⁵ upāsako,
yo bhaddāya cīvaraṃ adāsī vippamuttāya⁶ sabbaganthehī ”ti.
Itthaṃ sudaṃ bhaddā kuṇḍalakesā⁷ therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Bhaddākuṇḍalakesātherīgāthā.

47.

112. Naṅgalehi kasaṃ khettaṃ bījāni pavapaṃ chamā,
puttadārāni posentā dhanaṃ vindanti mānavā.
113. Kimahaṃ silasampannā satthusāsana-kārikā,
nibbānaṃ nādhigacchāmi akusītā anuddhatā.⁸
114. Pāde pakkhālayitvāna udakesu karomahaṃ,
pādodakañca disvāna thalato ninnamāgataṃ.
115. Tato cittaṃ samādhesiṃ⁹ assaṃ bhaddaṃ vajāniyaṃ,¹⁰
tato dīpaṃ gahetvāna vihāraṃ pāvisiṃ ahaṃ.
116. Seyyaṃ olokayitvāna mañcakamhi upāvisiṃ,
tato sūciṃ gahetvāna vaṭṭiṃ okassayāmahaṃ,
padīpasseva¹¹ nibbānaṃ vimokkha ahu cetaso ”ti.
Itthaṃ sudaṃ paṭācārā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Paṭācārātherīgāthā.

¹ añjaliṃ - Ma; añjali - Syā; pañjali - PTS.

² ahaṃ - PTS. Syā???

³ ehi bhaddeti avaca - Syā, PTS.

⁴ puññaṃ vata pasavi - Ma; puññaṃ ca pasavi - Syā; puññaṃ ca pasaviṃ - PTS.

⁵ sappaññoṃ - Syā.

⁶ muttāya - Syā, PTS.

⁷ bhaddā kuṇḍalā - Syā; bhaddā purāṇanigaṇṭhī - PTS.

⁸ anuddhaṭā - PTS.

⁹ samādhemi - PTS.

¹⁰ assaṃ bhaddaṃ vajāniyaṃ - Ma; asso bhaddo vajāniyo - Syā; assaṃ bhaddaṃ va jāniyaṃ - PTS.

¹¹ pajjotasseva - Syā.

46.

107. “Trước đây, tôi đã đi lang thang, tóc được cạo, mang bùn đất, mặc một mảnh y phục, với sự suy nghĩ là có tội ở việc không tội, và với sự nhận thức là không tội ở việc có tội.

108. Sau khi rời khỏi chỗ nghỉ ban ngày ở ngọn núi Gijjhakūṭa, tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc Vô Nhiễm, được tôn vinh bởi Hội Chúng tỳ khưu.

109. Sau khi quỳ gối xuống, đánh lễ, tôi đã (đứng) đối diện, chấp tay lại. Ngài đã nói với tôi rằng: ‘*Này Bhaddā, hãy đến;*’ việc ấy đã là sự tu lên bậc trên của tôi.¹

110. (Tôi đã) du hành qua (các xứ sở) Aṅga, Magadha, Vajjī, Kāsī, và Kosala. Trong năm mươi năm, tôi đã thọ dụng vật thực của các quốc độ, không có nợ nần.

111. Quả thật, ông ta đã tạo được nhiều phước báu! Quả thật, nam cư sĩ này có trí tuệ! Ông ta đã bố thí y đến Bhaddā, vị ni đã được giải thoát khỏi các sự cột trói.”

Trưởng lão ni Bhaddākuṇḍalakesā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Bhaddākuṇḍalakesā.

47.

112. “Trong khi cày thửa ruộng với những cái cày, trong khi gieo những hạt giống ở đất, trong khi nuôi dưỡng các con và vợ, những người thanh niên tìm kiếm tài sản.

113. Được đầy đủ giới, là người thực hành lời dạy của bậc Đạo Sư, không biếng nhác, không loạn động, tại sao tôi không chứng đắc Niết Bàn?

114. Sau khi rửa hai bàn chân, tôi chú ý ở những chỗ nước (đã được trút xuống), và tôi đã nhìn thấy nước rửa chân từ đất cao đi đến chỗ thấp.

115. Do đó, tôi đã khiến tâm được định, tựa như (người xa phu điều khiển) con ngựa hiền thiện thuận chùng. Sau đó, tôi đã cầm lấy cây đèn rồi đi vào trú xá.

116. Sau khi xem xét chỗ nằm, tôi đã ngồi xuống chiếc giường nhỏ. Sau đó, tôi cầm lấy cây kim khâu cái tim đèn. Sự giải thoát của tâm đã xảy ra, tựa như sự lụi tàn của cây đèn.”

Trưởng lão ni Paṭācārā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Paṭācārā.

¹ Không nên hiểu lầm đây là trường hợp tu lên bậc trên bậc trên của tỳ khưu ni, trường hợp được trở thành tỳ khưu khi được đức Phật gọi rằng: ‘Ehi, bhikkhu = Này tỳ khưu, hãy đến’ chỉ áp dụng cho tỳ khưu. Chú Giải Sư Dhammapāla cho biết nguyên lời của đức Phật như sau: ‘Này Bhaddā, hãy đến. Cô hãy đi đến chỗ trú ngụ của tỳ khưu ni, hãy xuất gia rồi tu lên bậc trên trong sự chứng minh của các tỳ khưu ni’ (ThiGA. 105, PTS).

48.

117. Musalāni gahetvāna dhaññaṃ koṭṭenti mānavā,¹
puttadārāni posentā dhanam vindanti mānavā.¹
118. Karoṭha buddhasāsanaṃ yaṃ katvā nānutappati,
khippaṃ pādāni dhovivā ekamante nisīdatha,
cetosaṃmathamanuyuttā karoṭha buddhasāsanaṃ.
119. Tassā tā vacanaṃ sutvā paṭācārāya sāsanaṃ,
pāde pakkhālayitvāna ekamantaṃ upāvisuṃ,
cetosaṃmathamanuyuttā akaṃsu buddhasāsanaṃ.
120. Rattiyā purime yāme pubbaḷāṭṭhiṃ anussaruṃ,
rattiyā majjhime yāme dibbacakkhuṃ visodhayaṃ,
rattiyā pacchime yāme tamokkhandhaṃ padālayuṃ.
121. Uṭṭhāya pāde vandīṃsu katā te anusāsani,
indaṃva tīdasā devā² saṅgāme aparāḷitaṃ,
purakkhatvā³ vihariyāma⁴ tevijjamaṃ anāsavaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ tiṃsamattā therī bhikkhuniyo gāthāyo abhāsittā ”ti.⁵

Tiṃsamattātherī bhikkhūnīgāthā.

49.

122. Duggatāhaṃ pure āsiṃ vidhavā ca aputtikā,
vinā mittehi nātihi bhattacoḷassa nādhigaṃ.
123. Pattaṃ daṇḍaṇca gaṇhitvā bhikkhamānā kulākulaṃ,
sītuṇhena ca ḍayhanti sattavassāni cārihaṃ.
124. Bhikkhuniṃ puna disvāna annapānassa lābhiniṃ,
upasaṅkammāvocaṃ pabbajjaṃ⁶ anagāriyaṃ.
125. Sā ca maṃ anukampāya pabbājesi paṭācārā,
tato maṃ ovaditvāna paramatthe niyojayī.
126. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā akāsiṃ anusāsaniṃ,
amoghoyyā⁷ ovādo tevijjamaṃhi anāsavaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ candā therī gāthāyo abhāsittā ”ti.

Candātherīgāthā.

Pañcakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ mānavā - Ma, Syā.

² devā tīdasā - Ma, Syā, PTS.

³ purakkhitvā - Syā, PTS.

⁴ vihassāma - Ma; viharissāma - Syā; vihissāma - PTS.

⁵ itthaṃ sudaṃ tiṃsamattā therī bhikkhuniyo paṭācārāya santike aññaṃ byākariṃsu - Syā;
et’ imā tiṃsamattā therībhikkhuniyo Paṭācārāya santike aññaṃ byākariṃsu - PTS.

⁶ pabbajjimaṃ - Syā, PTS.

⁷ amogho ayyāyovādo - Ma; amogho ayyāya ovādo - Syā, PTS.

48.

117. “Sau khi cầm lấy những cái chày, những người thanh niên già thóc. Trong khi nuôi dưỡng các con và vợ, những người thanh niên tìm kiếm tài sản.

118. *‘Các cô hãy thực hành lời dạy của đức Phật, sau khi làm điều ấy thì không phải hối tiếc. Các cô hãy nhanh chóng rửa các bàn chân rồi hãy ngồi xuống ở một góc. Được gắn liền với sự bình lặng của tâm, các cô hãy thực hành lời dạy của đức Phật.’*

119. Sau khi lắng nghe lời nói, lời chỉ dạy của vị ni Paṭācārā ấy, (ba mươi) vị ni ấy đã nhanh chóng rửa các bàn chân rồi ngồi xuống ở một góc. Được gắn liền với sự bình lặng của tâm, các cô đã thực hành lời dạy của đức Phật.

120. Vào canh thứ nhất của đêm, họ đã nhớ lại đời sống trước đây. Vào canh giữa của đêm, họ đã làm trong sạch Thiên nhãn. Vào canh cuối của đêm, họ đã phá tan khối đồng tăm tối (vô minh).

121. Sau khi đứng lên, họ đã (đi đến gặp và đã) dành lễ các bàn chân (của vị ni Paṭācārā và thưa rằng): *‘Các lời chỉ dạy của ni sư đã được thực hành. Chúng tôi sẽ tôn vinh và sẽ sống (với ni sư), tựa như chư Thiên cõi Ba Mươi đối với vị Trời Indra không bị đánh bại ở chiến trường. Chúng tôi có ba Minh, không còn lậu hoặc.’*

Các tỳ khuru ni trưởng lão số lượng ba mươi vị đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của ba mươi vị tỳ khuru ni trưởng lão.

49.

122. “Trước đây, tôi đã bị lâm cảnh bất hạnh, góa phụ và không con cái, không có các bạn bè thân quyến, tôi đã không đạt được thức ăn và y phục.

123. Sau khi cầm lấy cái bình bát và cây gậy, trong khi xin ăn từ nhà này sang nhà khác, trong khi bị thiêu đốt bởi lạnh và nóng, tôi đã sống bảy năm.

124. Về sau, tôi đã nhìn thấy vị tỳ khuru ni có sự nhận được cơm ăn và nước uống, tôi đã đi đến gần và đã nói rằng: *‘Hãy cho tôi xuất gia sống đời không nhà.’*

125. Và vị ni Paṭācārā ấy, vì lòng bi mẫn, đã cho tôi xuất gia, sau đó đã giáo huấn và đã khuyến khích tôi về mục đích cao cả.

126. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ni ấy, tôi đã làm theo lời chỉ dạy. Lời giáo huấn của ni sư là không vô ích; tôi có ba Minh, không còn lậu hoặc.”

Trưởng lão ni Candā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Candā.

Nhóm Năm được chấm dứt.

--ooOoo--